

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



TT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

S
1
C
1
C
P
M
G

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 69-2 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 69-2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69-2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp, gia công lắp đặt cơ khí.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.741.817 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp nhà nước	3.047.807	30.478.070.000	53,08 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.694.010	26.940.100.000	46,92 %
	<u>5.741.817</u>	<u>57.418.170.000</u>	<u>100,00%</u>

Công ty có 01 đơn vị thành viên là Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2 - Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu. Chi nhánh có địa chỉ tại số 112 đường Hà Nội, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Vũ Kế Chương	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Minh	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất cứ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trên Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Kế Chương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

: C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08) 3 588 7462

- Fax: (08) 3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08) 3 848 0763

- Fax: (08) 3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511) 3 651 818

- Fax: (0511) 3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (0253) 718 545

- Fax: (0253) 716 264

Số 26.1/2014/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

của Công ty cổ phần Lilama 69-2

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 được lập ngày 01/4/2015 từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hải

Số Giấy CN ĐKTN kiểm toán 0313-2014-045-1

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1026-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.649.397.507	197.202.648.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.390.281.654	5.422.003.353
1. Tiền	111	V.01	2.390.281.654	5.422.003.353
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		190.470.754.829	106.516.050.347
1. Phải thu của khách hàng	131		193.530.573.682	112.066.603.599
2. Trả trước cho người bán	132		4.115.459.326	1.938.910.338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	237.754.260	216.937.349
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.413.032.439)	(7.706.400.939)
IV. Hàng tồn kho	140		51.554.511.511	79.788.601.019
1. Hàng tồn kho	141	V.03	51.554.511.511	79.788.601.019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.233.849.513	5.475.993.887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.299.118	31.312.765
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	8.216.550.395	5.444.681.122
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.120.759.053	110.785.739.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		92.992.215.853	100.830.471.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	87.650.331.639	96.036.061.724
- Nguyên giá	222		144.738.166.965	144.966.461.977
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(57.087.835.326)	(48.930.400.253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	855.285.487	1.464.541.733
- Nguyên giá	225		1.540.254.552	1.540.254.552
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(684.969.065)	(75.712.819)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(935.731.847)	(935.731.847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4.486.598.727	3.329.868.071
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.128.543.200	9.955.267.531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.252.249.547	6.174.731.339
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.876.293.653	3.780.536.192
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.770.156.560	307.988.387.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		262.247.321.872	217.847.237.417
I. Nợ ngắn hạn	310		236.294.270.871	189.971.388.209
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	107.201.664.517	86.385.168.035
2. Phải trả người bán	312		57.454.752.030	54.278.712.368
3. Người mua trả tiền trước	313		15.787.070.845	10.350.887.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	26.968.909.680	16.690.387.356
5. Phải trả công nhân viên	315		10.352.340.862	8.102.828.442
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	38.371.737
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	18.352.630.468	13.500.835.750
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		176.902.469	624.196.731
II. Nợ dài hạn	330		25.953.051.001	27.875.849.208
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	25.953.051.001	27.875.849.208
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.522.834.688	90.141.150.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	90.522.834.688	90.141.150.248
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.031.501.927	15.872.737.584
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.342.809.389	2.279.303.652
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.387.940.921	1.356.188.052
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		445.190.178	317.528.687
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>352.770.156.560</u>	<u>307.988.387.665</u>

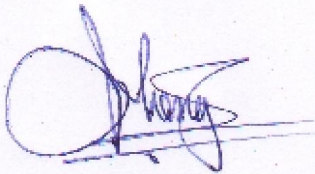
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			88.470,25	2.114,52
- EUR			218,45	229,37

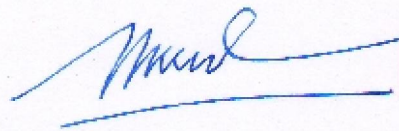
Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu



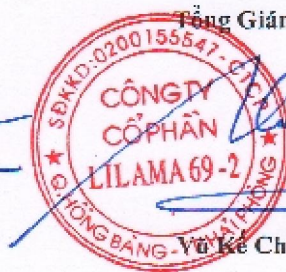
Vũ Văn Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng

Tổng Giám đốc



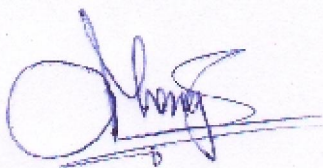
Vũ Kế Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	239.713.536.017	249.767.059.561
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.17	239.713.536.017	249.767.059.561
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	216.549.921.966	223.046.612.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.163.614.051	26.720.446.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	40.009.960	60.791.650
7. Chi phí tài chính	22	V.20	13.423.323.685	16.018.129.571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.071.567.348	15.873.173.464
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.475.173.687	9.405.286.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		305.126.639	1.357.822.601
11. Thu nhập khác	31		763.124.723	122.543.872
12. Chi phí khác	32		469.090.909	694.206.212
13. Lợi nhuận khác	40		294.033.814	(571.662.340)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		599.160.453	786.160.261
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	147.633.939	370.091.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		451.526.514	416.068.643
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		79	72


Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu



Vũ Văn Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng

Tổng Giám đốc



Vũ Kế Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

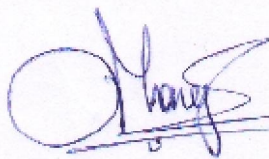
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	178.482.218.087	256.519.331.513
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(122.468.239.360)	(157.196.991.392)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.584.879.847)	(49.782.529.617)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.091.906.436)	(16.178.836.553)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(54.169.250)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.939.450.932	3.473.836.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.230.926.576)	(6.020.836.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.954.283.200)	30.759.804.347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.389.250.546)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.863.226	58.861.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.863.226	(1.330.389.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	143.016.151.548	141.479.694.235
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.122.453.273)	(166.422.848.247)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	508.284.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.122.842.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.893.698.275	(25.557.712.112)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.031.721.699)	3.871.703.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.422.003.353	1.550.300.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.390.281.654	5.422.003.353

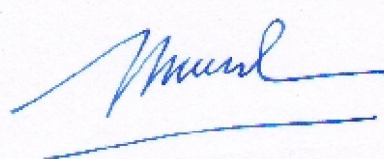
Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu



Vũ Văn Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng



Vũ Kế Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND				
		Số cuối năm	Số đầu năm			
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ		576.223.624	668.459.148			
Tiền gửi ngân hàng		1.814.058.030	4.753.544.205			
Cộng		2.390.281.654	5.422.003.353			
2. Các khoản phải thu khác						
Phải thu khác		237.754.260	216.937.349			
Cộng		237.754.260	216.937.349			
3. Hàng tồn kho						
Nguyên liệu, vật liệu		2.697.097.242	8.137.953.604			
Công cụ, dụng cụ		169.621.292	481.323.057			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		48.687.792.977	71.169.324.358			
Cộng		51.554.511.511	79.788.601.019			
4. Tài sản ngắn hạn khác						
Tài sản thiếu chờ xử lý		235.181.818	235.181.818			
Tạm ứng		7.054.249.832	4.348.441.970			
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		927.118.745	861.057.334			
Cộng		8.216.550.395	5.444.681.122			
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	74.488.120.057	30.773.699.615	38.928.917.801	775.724.504	144.966.461.977	
Số tăng trong kỳ	-	695.402.273	-	-	695.402.273	
- Mua trong năm	-	695.402.273	-	-	695.402.273	
Số giảm trong kỳ	-	630.976.802	-	292.720.483	923.697.285	
- Giảm do phân loại lại	-	630.976.802	-	292.720.483	923.697.285	
Số dư cuối kỳ	74.488.120.057	30.838.125.086	38.928.917.801	483.004.021	144.738.166.965	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.549.144.573	15.225.432.415	23.478.424.885	677.398.380	48.930.400.253	
Số tăng trong kỳ	3.011.074.240	2.750.620.155	3.308.776.781	10.661.182	9.081.132.358	
- Khấu hao trong kỳ	3.011.074.240	2.750.620.155	3.308.776.781	10.661.182	9.081.132.358	
Số giảm trong kỳ	-	630.976.802	-	292.720.483	923.697.285	
- Giảm do phân loại lại	-	630.976.802	-	292.720.483	923.697.285	
Số dư cuối kỳ	12.560.218.813	17.345.075.768	26.787.201.666	395.339.079	57.087.835.326	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	64.938.975.484	15.548.267.200	15.450.492.916	48.326.124	96.036.061.724	
Tại ngày cuối kỳ	61.927.901.244	13.493.049.318	12.141.716.135	87.664.942	87.650.331.639	

6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	1.540.254.552		1.540.254.552
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.540.254.552	-	1.540.254.552
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	75.712.819		75.712.819
Số tăng trong kỳ	609.256.246	-	609.256.246
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	609.256.246		609.256.246
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	684.969.065	-	684.969.065
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.464.541.733	-	1.464.541.733
Tại ngày cuối kỳ	855.285.487	-	855.285.487

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-	935.731.847	935.731.847
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	935.731.847	935.731.847
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	935.731.847	935.731.847
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	935.731.847	935.731.847
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4.486.598.727	3.329.868.071
- Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão	1.922.254.485	800.862.719
- Nhà ần An Lão	2.523.435.151	2.488.096.261
- Khác	40.909.091	40.909.091
Cộng	4.486.598.727	3.329.868.071

9 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	147.024.371	116.179.785
Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	360.741.183	721.007.059
Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy An Lão ^(*)	4.744.483.993	5.337.544.495
Cộng	5.252.249.547	6.174.731.339

^(*) Tiền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ với thời gian là 10 năm theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 25/10/2013.

10 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	103.806.332.521	81.086.938.025
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	64.633.601.520	69.774.253.945
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽²⁾	2.568.772.890	3.497.136.317
- Ngân hàng TMCP An Bình ⁽³⁾	23.087.067.111	1.688.372.763
- Vay cá nhân	13.516.891.000	6.127.175.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.395.331.996	5.298.230.010
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng	3.000.000.000	3.422.898.014
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hải Phòng		1.480.000.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	395.331.996	395.331.996
Cộng	107.201.664.517	86.385.168.035

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4708/2014HĐHM-PN/SIIB 110400 ngày 26/08/2014, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng, Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn: 8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BD/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/08.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/03/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/05/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/02/2013; Hợp đồng số SIIB5L2004/2011/TCQĐN/SHB HP ngày 27/04/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SIIB HP ngày 04/06/2012; Hợp đồng số 5607/2013/TCQĐN/SHB HP ngày 30/07/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHB HP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/07/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/03/2014.

⁽²⁾ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 191/2014/HMTD/PVB-Lilama 69-2 ngày 09/6/2014, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa 60 tỷ đồng, Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các khoản bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 190/2014/HĐTC/PVB-VKC ngày 06/6/2014; Hợp đồng đảm bảo số 17/09/TCTS/PVFCHP-LILAMA 69-2 ngày 21/9/2011 và Hợp đồng bảo đảm số 19/9/TCTS/PVFCHP-LILAMA 69-2 ngày 21/9/2011.

⁽³⁾ Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 1658/14/TD-TT/XI ngày 21/10/2014, thời hạn vay 12 tháng, số tiền vay 951.470 USD tương đương 20.209.222.800 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản số 1393/14/TC-TT/XI ngày 21/10/2014.

+ Hợp đồng cấp hạn mức số 815/14/TD-TT/XI ngày 11/09/2014, thời hạn 12 tháng, hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản số 12/14/TC/XI ngày 23/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung HĐ thế chấp quyền đòi nợ số 01.12/14/TC-TT/XI ngày 11/09/2014.

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng phải nộp
 Thuế xuất, nhập khẩu
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Tiền thuê đất, thuế nhà đất
 Các loại thuế khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
24.675.625.613	14.375.189.554
-	206.708.036
1.294.109.075	1.164.488.783
160.395.500	319.613.000
838.779.492	624.387.983
26.968.909.680	16.690.387.356

12 . Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay phải trả
 Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	38.371.737
-	-
-	38.371.737

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn
 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
 Bảo hiểm thất nghiệp
 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.619.586.226	2.827.792.058
12.011.242.132	8.231.105.226
1.526.790.999	1.066.305.493
2.195.011.111	1.375.632.973
18.352.630.468	13.500.835.750

14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng⁽⁴⁾

Nợ dài hạn

Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng
 TMCP Ngoại thương VN

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
25.557.718.993	27.085.185.204
25.557.718.993	27.085.185.204
395.332.008	790.664.004
395.332.008	790.664.004
25.953.051.001	27.875.849.208

⁽⁴⁾ Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thí công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu ⁽⁵⁾

⁽⁵⁾ Xem chi tiết tại phụ lục số 01

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	30.478.070.000	30.478.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.940.100.000	26.940.100.000
Cộng	57.418.170.000	57.418.170.000

15.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
- Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
- Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

15.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	451.526.514	416.068.643
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	451.526.514	416.068.643
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.741.817	5.741.817
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	72

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	219.668.338.961	216.580.879.973
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	20.045.197.056	33.186.179.588
Cộng	239.713.536.017	249.767.059.561

17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	219.668.338.961	216.580.879.973
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ khác	20.045.197.056	33.186.179.588
Cộng	239.713.536.017	249.767.059.561

	Năm nay	Năm trước
18 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	197.266.490.619	192.027.928.825
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	19.283.431.347	31.018.684.045
Cộng	216.549.921.966	223.046.612.870
19 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	24.602.710	53.457.631
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.510.514	6.958.421
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.896.736	375.598
Cộng	40.009.960	60.791.650
20 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13.071.567.348	15.873.173.464
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	332.469.228	144.956.107
Chi phí tài chính khác	19.287.109	-
Cộng	13.423.323.685	16.018.129.571
21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	599.160.453	786.160.261
b. Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế TNDN	71.902.906	694.206.212
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	671.063.359	1.480.366.473
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành	147.633.939	370.091.618
22 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	49.504.752.711	87.350.131.358
Chi phí nhân công	62.733.279.975	48.375.112.636
Chi phí khấu hao	9.690.388.604	9.136.633.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.586.377.147	40.731.129.297
Chi phí bằng tiền khác	29.970.279.266	27.043.790.935
Cộng	183.485.077.703	212.636.798.113

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	
	- Công trình nhiệt điện Vũng Áng			9.787.983.201
	- Công trình nhiệt điện Mông Dương			43.060.527.996

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	36.870.448.472
			Người mua trả tiền trước	(7.598.215.377)
			Phải trả người bán	(68.557.627)
2	Công ty cổ phần chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	8.292.655.380
			Người mua trả tiền trước	(4.369.331.471)
			Phải trả người bán	(8.823.710)
3	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	30.063.200
4	Công ty cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(7.239.460)
5	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(3.232.667.222)
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	3.493.501.357
7	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(298.564.200)
* Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác				Năm nay 1.453.500.000
Cộng				1.453.500.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Theo lĩnh vực kinh doanh		Đơn vị tính: VND Tổng cộng toàn DN
	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.668.338.961	20.045.197.056	239.713.536.017
Khấu hao và chi phí phân bổ	8.880.064.113	810.324.491	9.690.388.604
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	413.769.205	37.757.309	451.526.514
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	695.402.273	-	695.402.273
Tài sản bộ phận	352.770.156.560	-	352.770.156.560
Tổng tài sản	352.770.156.560	-	352.770.156.560
Nợ phải trả bộ phận	262.247.321.872	-	262.247.321.872
Tổng nợ phải trả	262.247.321.872	-	262.247.321.872

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Đơn vị tính: VND	
	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.713.536.017	-
Tài sản bộ phận	352.770.156.560	-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	695.402.273	-

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.390.281.654	5.422.003.353	2.390.281.654	5.422.003.353
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.768.327.942	112.283.540.948	186.355.295.503	104.577.140.009
Cộng	196.158.609.596	117.705.544.301	188.745.577.157	109.999.143.362
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	75.807.382.498	67.779.548.118	75.807.382.498	67.779.548.118
Chi phí phải trả	-	38.371.737	-	38.371.737
Các khoản vay	133.154.715.518	114.261.017.243	133.154.715.518	114.261.017.243
Cộng	208.962.098.016	182.078.937.098	208.962.098.016	182.078.937.098

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.10 & V.14

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	107.201.664.517	25.953.051.001	133.154.715.518
Phải trả người bán	57.454.752.030	-	57.454.752.030
Phải trả khác	18.352.630.468	-	18.352.630.468
Số đầu năm			
Các khoản vay	86.385.168.035	27.875.849.208	114.261.017.243
Phải trả người bán	54.278.712.368	-	54.278.712.368
Chi phí phải trả	38.371.737	-	38.371.737
Phải trả khác	13.500.835.750	-	13.500.835.750

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

7. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

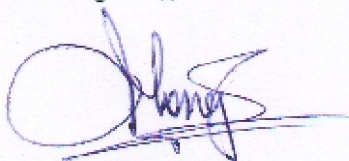
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-JAFC kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Văn Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng

Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

Vũ Kế Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư năm trước	57.418.170.000	12.897.222.273	15.325.987.666	2.169.953.668	1.301.513.060	1.986.498.306	91.099.344.973
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	416.068.643	416.068.643
Trích lập các quỹ	-	-	546.749.918	109.349.984	54.674.992	-	710.774.894
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	1.148.363.400	1.148.363.400
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	929.474.862	929.474.862
Giảm khác	-	-	-	-	-	7.200.000	7.200.000
Số dư đầu kỳ	57.418.170.000	12.897.222.273	15.872.737.584	2.279.303.652	1.356.188.052	317.528.687	90.141.150.248
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	451.526.514	451.526.514
Trích lập các quỹ	-	-	158.764.343	63.505.737	31.752.869	-	254.022.949
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	317.528.688	317.528.688
Giảm khác	-	-	-	-	-	6.336.335	6.336.335
Số dư cuối kỳ	57.418.170.000	12.897.222.273	16.031.501.927	2.342.809.389	1.387.940.921	445.190.178	90.522.834.688

